

Số: **1464**/BT-TT-BCHà Nội, ngày **28** tháng **4** năm 2017

V/v áp dụng tạm thời giá cước,
chất lượng dịch vụ bưu chính phục vụ
cơ quan Đảng, Nhà nước

Kính gửi: Tổng công ty Bưu điện Việt Nam

Bộ Thông tin và Truyền thông nhận được công văn số 436/QĐ-BĐVN ngày 13/02/2017 của Tổng công ty Bưu điện Việt Nam (VNPost) đề xuất được áp dụng giá cước dịch vụ bưu chính phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước (sau đây gọi là dịch vụ bưu chính KT1) đối với đối tượng sử dụng dịch vụ cấp địa phương theo Quyết định số 1775/QĐ-BĐVN ngày 14/12/2016 và báo cáo giải trình bổ sung tại văn bản số 1447/BĐVN-DVBC ngày 18/4/2017. Sau khi xem xét, Bộ Thông tin và Truyền thông có ý kiến như sau:

Theo quy định hiện hành về cung cấp dịch vụ bưu chính KT1, Bộ Thông tin và Truyền thông là cơ quan có trách nhiệm ban hành giá cước dịch vụ sau khi thống nhất với Bộ Tài chính. Việc ban hành giá cước dịch vụ bưu chính KT1 phải được thực hiện theo các quy định có liên quan của pháp luật về giá.

Trong thời gian Bộ Thông tin và Truyền thông đang hoàn thiện các Thông tư hướng dẫn triển khai Quyết định số 55/2016/QĐ-TTg ngày 26/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ về Mạng bưu chính phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước, Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn tạm thời giá cước, chất lượng dịch vụ bưu chính KT1 như sau:

1. Giá cước dịch vụ bưu chính KT1

- Giá cước dịch vụ KT1, dịch vụ KT1 theo độ khẩn (hỏa tốc, hẹn giờ), dịch vụ KT1 theo độ mật (A, B, C) thực hiện theo giá cước quy định tại Mục II và Mục III của Bảng giá cước dịch vụ bưu chính KT1 ban hành kèm theo Quyết định số 1775/QĐ-BĐVN nêu trên.

- Khu vực và vùng tính giá cước các dịch vụ KT1 nêu trên được áp dụng theo quy định tại Mục IV của Bảng giá cước dịch vụ bưu chính KT1 ban hành kèm theo Quyết định số 1775/QĐ-BĐVN.

- Giá cước các dịch vụ KT1 nêu trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng và

15% phụ phí xăng dầu. Phụ phí vùng xa không áp dụng đối với các dịch vụ KT1. Giá cước các dịch vụ cộng thêm được thực hiện theo thỏa thuận của VNPost với các đối tượng sử dụng dịch vụ.

2. Chất lượng dịch vụ bưu chính KT1

Việc cung cấp dịch vụ bưu chính KT1 của VNPost phải tuân thủ các yêu cầu sau:

- Bảo đảm cung cấp dịch vụ bưu chính KT1 theo đúng các quy định tại Quyết định số 78/QĐ-CBĐTƯ ngày 08/02/2017 của Cục Bưu điện Trung ương về việc ban hành quy định cung cấp và sử dụng dịch vụ bưu chính KT1.

- Bảo đảm 100% các bưu gửi KT1 được chấp nhận, vận chuyển và phát an toàn, không bị thất lạc, mất mát và không bị suy suyền làm ảnh hưởng đến nội dung bên trong.

- Bảo đảm chỉ tiêu thời gian toàn trình của dịch vụ bưu chính KT1 như Phụ lục kèm theo.

Các nội dung hướng dẫn về giá cước, chất lượng dịch vụ bưu chính KT1 tại công văn này được áp dụng cho đến khi có các quy định mới của Bộ Thông tin và Truyền thông.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, Tổng công ty Bưu điện Việt Nam báo cáo về Bộ Thông tin và Truyền thông (Vụ Bưu chính) để xem xét, giải quyết. / 2

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Cục Quản lý Giá (Bộ Tài chính);
- Vụ Pháp chế, Vụ Kế hoạch Tài chính (để p/h);
- Cục Bưu điện Trung ương (để p/h);
- Lưu: VT, BC, KTH (10).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Nguyễn Minh Hồng

PHỤ LỤC
CHỈ TIÊU THỜI GIAN TOÀN TRÌNH DỊCH VỤ BƯU CHÍNH KT1
(Kèm theo Công văn số ~~1964~~ **1964**/BT-TT-BC ngày ~~28/4/2016~~ **28/4/2016** của Bộ Thông tin và Truyền thông)

I. Chỉ tiêu thời gian toàn trình dịch vụ bưu chính KT1

1. Chỉ tiêu thời gian toàn trình dịch vụ bưu chính KT1 nội tỉnh:

1.1 Tại thành phố Hà Nội, Đà Nẵng, Hồ Chí Minh:

- Chỉ tiêu thời gian toàn trình dịch vụ bưu chính KT1 nội tỉnh tại khu vực trung tâm thành phố: J+0,5.
- Chỉ tiêu thời gian toàn trình dịch vụ bưu chính KT1 nội tỉnh tại các khu vực còn lại: J+1.

1.2 Tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác:

- Chỉ tiêu thời gian toàn trình dịch vụ bưu chính KT1 nội tỉnh tại khu vực trung tâm các tỉnh/thành phố: J+1
- Chỉ tiêu thời gian toàn trình dịch vụ bưu chính KT1 nội tỉnh tại các khu vực còn lại: J+ 1,5

Ghi chú:

- J là ngày nhận gửi, được thể hiện bằng dấu ngày trên bưu gửi.
- Khu vực trung tâm tại thành phố Hà Nội bao gồm các quận: Hoàn Kiếm, Ba Đình, Hai Bà Trưng, Đống Đa, Tây Hồ, Cầu Giấy, Thanh Xuân, Hoàng Mai.
- Khu vực trung tâm tại thành phố Đà Nẵng bao gồm các quận: Hải Châu, Thanh Khê, Sơn Trà, Ngũ Hành Sơn, Liên Chiểu, Cẩm Lệ.
- Khu vực trung tâm tại thành phố Hồ Chí Minh bao gồm các quận: 1,3,4,5,6,8,10,11, Bình Thạnh, Phú Nhuận, Tân Bình, Tân Phú, Gò Vấp.

2. Chỉ tiêu thời gian toàn trình dịch vụ bưu chính KT1 liên tỉnh

2.1 Chỉ tiêu thời gian toàn trình dịch vụ bưu chính KT1 liên tỉnh đến trung tâm tỉnh/thành phố:

TT	Từ	Khu vực	Đến										
			HN	HCM	ĐN	Khu vực							
						1	2	3	4	5	6	7	8
1	Hà Nội	HN	J+0,5	J+1	J+1	J+1	J+1,5	J+1,5	J+2	J+1,5	J+1	J+1,5	J+1,5
2	TP HCM	HCM	J+1	J+0,5	J+1	J+1,5	J+1	J+1,5	J+1,5	J+1	J+1	J+1,5	J+2,5
3	Đà Nẵng	ĐN	J+1	J+1	J+0,5	J+1,5	J+1,5	J+1	J+1,5	J+1,5	J+1,5	J+2	J+2,5
4	Bắc Giang	1	J+1	J+1,5	J+1,5	J+1,5	J+2	J+2	J+2	J+2	J+2	J+2	J+2
5	Bắc Ninh	1	J+1	J+1,5	J+1,5	J+1,5	J+2	J+2	J+2	J+2	J+2	J+2	J+2

TT	Tứ	Khu vực	Đến										
			HN	HCM	ĐN	Khu vực							
						1	2	3	4	5	6	7	8
6	Hà Nam	1	J+1	J+1,5	J+1,5	J+1,5	J+2	J+2	J+2	J+2	J+2	J+2	J+2,5
7	Hải Dương	1	J+1	J+1,5	J+1,5	J+1,5	J+2	J+2	J+2	J+2	J+2	J+2	J+2,5
8	Hải Phòng	1	J+1	J+1,5	J+1,5	J+1,5	J+2	J+2	J+2	J+2	J+2	J+2	J+2,5
9	Hoà Bình	1	J+1	J+1,5	J+1,5	J+1,5	J+2	J+2	J+2	J+2	J+2	J+2	J+2,5
10	Hưng Yên	1	J+1	J+1,5	J+1,5	J+1,5	J+2	J+2	J+2	J+2	J+2	J+2	J+2,5
11	Lạng Sơn	1	J+1	J+1,5	J+1,5	J+1,5	J+2	J+2	J+2	J+2	J+2	J+2	J+2,5
12	Nam Định	1	J+1	J+1,5	J+1,5	J+1,5	J+2	J+2	J+2	J+2	J+2	J+2	J+2,5
13	Ninh Bình	1	J+1	J+1,5	J+1,5	J+1,5	J+2	J+2	J+2	J+2	J+2	J+1,5	J+2,5
14	Phủ Thọ	1	J+1	J+1,5	J+1,5	J+1,5	J+2	J+2	J+2	J+2	J+2	J+2	J+2,5
15	Quảng Ninh	1	J+1	J+1,5	J+1,5	J+1,5	J+2	J+2	J+2	J+2	J+2	J+2	J+2,5
16	Thái Bình	1	J+1	J+1,5	J+1,5	J+1,5	J+2	J+2	J+2	J+2	J+2	J+2	J+2,5
17	Thái Nguyên	1	J+1	J+1,5	J+1,5	J+1,5	J+2	J+2	J+2	J+2	J+2	J+2	J+2,5
18	Thanh Hoá	1	J+1	J+1,5	J+1,5	J+1,5	J+2	J+2	J+2	J+2	J+2	J+1	J+2,5
19	Vĩnh Phúc	1	J+1	J+1,5	J+1,5	J+1,5	J+2	J+2	J+2	J+2	J+2	J+2	J+2,5
20	Yên Bái	1	J+1	J+1,5	J+1,5	J+1,5	J+2	J+2	J+2	J+2	J+2	J+2	J+2,5
21	Bà Rịa Vũng Tàu	2	J+1,5	J+1	J+1,5	J+2	J+1,5	J+2	J+2	J+1,5	J+2	J+2,5	J+2,5
22	Bến Tre	2	J+1,5	J+1	J+1,5	J+2	J+1,5	J+2	J+2	J+1,5	J+2	J+2,5	J+2,5
23	Bình Dương	2	J+1,5	J+1	J+1,5	J+2	J+1,5	J+2	J+2	J+1,5	J+2	J+2,5	J+2,5
24	Bình Phước	2	J+1,5	J+1	J+1,5	J+2	J+1,5	J+2	J+2	J+2	J+2	J+2,5	J+2,5
25	Bình Thuận	2	J+1,5	J+1	J+1,5	J+2	J+1,5	J+2	J+2	J+2	J+2	J+2,5	J+2,5
26	Cần Thơ	2	J+1,5	J+1	J+1,5	J+2	J+1,5	J+1,5	J+2	J+1	J+1,5	J+2,5	J+2,5
27	Đồng Nai	2	J+1,5	J+1	J+1,5	J+1,5	J+1,5	J+2	J+2	J+1,5	J+2	J+2,5	J+2,5
28	Đồng Tháp	2	J+1,5	J+1	J+1,5	J+2	J+1,5	J+2	J+2	J+1,5	J+1,5	J+2,5	J+2,5
29	Hậu Giang	2	J+1,5	J+1	J+2	J+2	J+1,5	J+2	J+2	J+2	J+2	J+2,5	J+2,5
30	Khánh Hoà	2	J+1,5	J+1	J+2	J+2	J+1,5	J+2	J+2	J+2	J+1,5	J+2	J+2,5
31	Lâm Đồng	2	J+1,5	J+1	J+1,5	J+1,5	J+1,5	J+2	J+2	J+1,5	J+2	J+2,5	J+2,5
32	Long An	2	J+1,5	J+1	J+1,5	J+2	J+1,5	J+2	J+2	J+1,5	J+2	J+2,5	J+2,5
33	Ninh Thuận	2	J+1,5	J+1	J+1,5	J+2	J+1,5	J+2	J+2	J+2	J+1,5	J+2,5	J+2,5
34	Phủ Yên	2	J+1,5	J+1,5	J+1,5	J+2	J+2	J+2	J+2	J+2	J+2	J+2	J+2,5
35	Tây Ninh	2	J+1,5	J+1	J+1,5	J+2	J+1,5	J+2	J+2	J+1,5	J+2	J+2,5	J+2,5
36	Tiền Giang	2	J+1,5	J+1	J+1,5	J+2	J+1,5	J+2	J+2	J+1,5	J+2	J+2,5	J+2,5
37	Trà Vinh	2	J+1,5	J+1	J+1,5	J+2	J+1,5	J+2	J+2	J+1,5	J+2	J+2,5	J+2,5

TT	Tỉnh	Khu vực	Đến										
			HN	HCM	ĐN	Khu vực							
						1	2	3	4	5	6	7	8
38	Vĩnh Long	2	J+1,5	J+1	J+1,5	J+2	J+1,5	J+2	J+2	J+1,5	J+2	J+2,5	J+2,5
39	Quảng Nam	3	J+1,5	J+1,5	J+1	J+2	J+2	J+1,5	J+1,5	J+1,5	J+2	J+2	J+2,5
40	Quảng Ngãi	3	J+1,5	J+1,5	J+1	J+2	J+2	J+1,5	J+1,5	J+1,5	J+2	J+2	J+2,5
41	Quảng Trị	3	J+1,5	J+1,5	J+1	J+2	J+2	J+1,5	J+2	J+2	J+2	J+1,5	J+2,5
42	Thừa Thiên Huế	3	J+1,5	J+1,5	J+1	J+2	J+2	J+1,5	J+2	J+1,5	J+2	J+2	J+2,5
43	Bình Định	4	J+1,5	J+2	J+1,5	J+2	J+2	J+1,5	J+1	J+2	J+2	J+2,5	J+2,5
44	Gia Lai	4	J+2	J+1,5	J+1	J+2	J+2	J+1,5	J+1	J+2	J+2	J+2	J+2,5
45	Kon Tum	4	J+2	J+1,5	J+1,5	J+2	J+2	J+2	J+2	J+2	J+2	J+2	J+2,5
46	An Giang	5	J+1,5	J+1	J+1,5	J+2	J+1,5	J+1,5	J+2	J+1	J+1,5	J+2,5	J+2,5
47	Bạc Liêu	5	J+1,5	J+1	J+1,5	J+2	J+1,5	J+1,5	J+2	J+1	J+2	J+2,5	J+2,5
48	Cà Mau	5	J+1,5	J+1	J+1,5	J+2	J+1,5	J+1,5	J+2	J+1	J+1,5	J+2,5	J+2,5
49	Kiên Giang	5	J+1,5	J+1	J+1,5	J+2	J+1,5	J+1,5	J+2	J+1	J+2	J+2,5	J+2,5
50	Sóc Trăng	5	J+1,5	J+1	J+1,5	J+2	J+1,5	J+1,5	J+2	J+1	J+2	J+2,5	J+2,5
51	Đắk Nông	6	J+1,5	J+1	J+1,5	J+2	J+2	J+2	J+2	J+2	J+1	J+2	J+2,5
52	Đắk Lắk	6	J+1,5	J+1	J+1,5	J+2	J+2	J+1,5	J+1,5	J+2	J+1	J+2	J+2,5
53	Hà Tĩnh	7	J+1,5	J+2	J+2	J+2	J+2,5	J+2,5	J+2,5	J+2,5	J+2,5	J+1	J+2,5
54	Nghệ An	7	J+1,5	J+1,5	J+1,5	J+2	J+2	J+2	J+2	J+2	J+2	J+1	J+2,5
55	Quảng Bình	7	J+1,5	J+1,5	J+1	J+2	J+2	J+2	J+2	J+2	J+1,5	J+1	J+2,5
56	Bắc Kạn	8	J+1	J+1,5	J+1,5	J+1,5	J+2	J+2	J+2	J+2	J+2	J+2	J+2,5
57	Cao Bằng	8	J+1	J+1,5	J+1,5	J+1,5	J+2	J+2	J+2	J+2	J+2	J+2	J+2,5
58	Điện Biên	8	J+1,5	J+2	J+2	J+2	J+2,5	J+2,5	J+3	J+2,5	J+2	J+2,5	J+2,5
59	Hà Giang	8	J+1	J+1,5	J+1,5	J+1,5	J+2	J+2	J+2	J+2	J+2	J+2	J+2,5
60	Lai Châu	8	J+2,5	J+3	J+3	J+3	J+3,5	J+3,5	J+3,5	J+3,5	J+3	J+3,5	J+3,5
61	Lào Cai	8	J+1,5	J+2	J+2	J+2	J+2,5	J+2,5	J+3	J+2,5	J+2	J+2,5	J+2,5
62	Sơn La	8	J+1,5	J+2	J+2	J+2	J+2,5	J+2,5	J+3	J+2,5	J+2	J+2,5	J+2,5
63	Tuyên Quang	8	J+1	J+1,5	J+1,5	J+1,5	J+2	J+2	J+2	J+2	J+2	J+2	J+2,5

Ghi chú:

- J là ngày nhận gửi, được thể hiện bằng dấu ngày trên bưu gửi.
- Đối với các tỉnh có trao đổi liền kề, chỉ tiêu thời gian là: J+1.
- Chỉ tiêu thời gian toàn trình dịch vụ bưu chính KTI đến trung tâm tỉnh, thành phố được tính bắt đầu từ khi nhận tại địa chỉ nhận gửi thuộc địa bàn trung tâm tỉnh, thành phố và kết thúc đến khi phát lần đầu tại địa chỉ phát thuộc địa bàn trung tâm tỉnh, thành phố.

- Khu vực tính chỉ tiêu thời gian:

+ KV1: Bắc Giang, Bắc Ninh, Hà Nam, Hà Nội (các địa bàn thuộc tỉnh Hà Tây cũ trừ quận Hà Đông), Hải Dương, Hải Phòng, Hoà Bình, Hưng Yên, Nam Định, Ninh Bình, Phú Thọ, Quảng Ninh, Thái Bình, Thái Nguyên, Thanh Hoá, Vĩnh Phúc, Lạng Sơn, Yên Bái.

+ KV2: Bà Rịa-Vũng Tàu, Bến Tre, Bình Dương, Bình Phước, Bình Thuận, Đồng Nai, Đồng Tháp, Khánh Hoà, Lâm Đồng, Long An, Ninh Thuận, Phú Yên, Vĩnh Long, Tây Ninh, Tiền Giang, Trà Vinh, Cần Thơ, Hậu Giang.

+ KV3: Thừa Thiên Huế, Quảng Trị, Quảng Ngãi, Quảng Nam.

+ KV4: Gia Lai, Kon Tum, Bình Định.

+ KV5: An Giang, Bạc Liêu, Cà Mau, Sóc Trăng, Kiên Giang.

+ KV6: Đắk Lắk, Đắk Nông.

+ KV7: Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình.

+ KV8: Tuyên Quang, Bắc Kạn, Cao Bằng, Điện Biên, Hà Giang, Lai Châu, Lào Cai, Sơn La.

2.2 Chỉ tiêu thời gian toàn trình dịch vụ bưu chính KT1 liên tỉnh đến trung tâm huyện:

- Chỉ tiêu thời gian toàn trình dịch vụ bưu chính KT1 liên tỉnh đến trung tâm huyện tại Hà Nội, Đà Nẵng, Hồ Chí Minh: Cộng thêm 01 ngày so với chỉ tiêu toàn trình đến trung tâm tỉnh/thành phố.

- Chỉ tiêu thời gian toàn trình dịch vụ bưu chính KT1 liên tỉnh đến trung tâm huyện tại các tỉnh thành trên cả nước (trừ các tỉnh Bắc Kạn, Cao Bằng, Điện Biên, Gia Lai, Hà Giang, Kiên Giang (Huyện đảo Phú Quốc), Lai Châu, Lào Cai, Nghệ An (Huyện Quế Phong, Huyện Kỳ Sơn), Quảng Ninh (Huyện đảo Cô Tô), Sơn La, Thanh Hóa (Huyện Mường Lát), Hà Nội, Đà Nẵng, Hồ Chí Minh): Cộng thêm 02 ngày so với chỉ tiêu toàn trình đến trung tâm tỉnh/thành phố.

- Chỉ tiêu thời gian toàn trình dịch vụ bưu chính KT1 liên tỉnh đến trung tâm huyện tại các tỉnh Bắc Kạn, Cao Bằng, Điện Biên, Gia Lai, Hà Giang, Kiên Giang (Huyện đảo Phú Quốc), Lai Châu, Lào Cai, Nghệ An (Huyện Quế Phong, Huyện Kỳ Sơn), Quảng Ninh (Huyện đảo Cô Tô), Sơn La, Thanh Hóa (Huyện Mường Lát): Cộng thêm 2,5 ngày so với chỉ tiêu toàn trình đến trung tâm tỉnh/thành phố.

II. Chỉ tiêu thời gian toàn trình dịch vụ bưu chính KT1 Hẹn giờ, Hỏa tốc, A, B, C

1. Chỉ tiêu thời gian toàn trình dịch vụ bưu chính KT1 Hẹn giờ

Dịch vụ bưu chính KT1 Hẹn giờ được chấp nhận, vận chuyển và phát đến địa chỉ người nhận trước hoặc đúng giờ hẹn ghi trên bưu gửi.

2. Chỉ tiêu thời gian toàn trình dịch vụ bưu chính KT1 Hỏa tốc, A, B, C

- Dịch vụ bưu chính KT1 Hỏa tốc, A, B, C phải bảo đảm thời gian toàn trình được rút ngắn 0,5 ngày so với chỉ tiêu thời gian toàn trình của dịch vụ bưu chính KT1.

- Dịch vụ bưu chính KT1 Hỏa tốc, A, B, C phải nhập thông tin phát trong vòng 6 giờ kể từ khi xác nhận chuyển thư đến tại bưu cục phát. //